

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CẤU TRÚC BÀI 2 (TIẾP THEO)

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BÀI HỌC

1. Mục đích

Bài học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về:

- Khái niệm, nguồn gốc, bản chất, hình thức và các kiểu pháp luật.
- Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật (QHPL), thành phần của QHPL.
- Khái niệm, phân loại sự kiện pháp lý.
- Khái niệm hệ thống pháp luật, các yếu tố của hệ thống pháp luật, các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
- Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.
- Khái niệm và cấu trúc của ý thức pháp luật, vai trò và các biện pháp nâng cao ý thức pháp luật.
- Khái niệm, các dấu hiệu của vi phạm pháp luật
- Khái niệm, phân loại trách nhiệm pháp lý.

2. Yêu cầu

Sau khi học xong bài học này, sinh viên cần:

- Hiểu được nguồn gốc, bản chất, các thuộc tính của pháp luật và các hình thức (nguồn của pháp luật).
- Hiểu được các cách phân loại và đặc điểm cơ bản của các kiểu pháp luật.
- Hiểu được khái niệm, đặc điểm, cơ cấu của quy phạm pháp luật, các hình thức thể hiện của pháp luật trên thực tế.
- Hiểu được khái niệm hệ thống pháp luật, cấu trúc của hệ thống pháp luật các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản QPPL.
- Hiểu được khái niệm, đặc điểm của các hình thức thực hiện pháp luật.
- Hiểu được khái niệm, cấu trúc và vai trò của ý thức pháp luật.
- Hiểu được khái niệm, đặc điểm, các dấu hiệu của vi phạm pháp luật, phân loại vi phạm pháp luật
- Hiểu được khái niệm, đặc điểm, phân loại trách nhiệm pháp lý.
- Vận dụng kiến thức cơ bản về pháp luật để lý giải những vấn đề tương ứng của pháp luật trên thực tế.

- Có thái độ khách quan và khoa học trong nghiên cứu và trao đổi những vấn đề cơ bản của pháp luật.

B. CẤU TRÚC CỦA BÀI HỌC

5. Quan hệ pháp luật

- 5.1. Khái niệm
- 5.2. Đặc điểm
- 5.3. Chủ thể của quan hệ pháp luật

6. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

6.1. Vi phạm pháp luật

- 6.1.1. Khái niệm*
- 6.1.2. Các dấu hiệu*
- 6.1.3. Cấu thành*

6.2. Trách nhiệm pháp lý

- 6.2.1. Khái niệm*
- 6.2.2. Phân loại*

7. Thực hiện pháp luật

- 7.1. Khái niệm
- 7.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

8. Ý thức pháp luật

- 8.1. Khái niệm và cấu trúc ý thức pháp luật
- 8.2. Các biện pháp nâng cao ý thức pháp luật

YÊU CẦU ĐỐI VỚI SINH VIÊN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁO VIÊN

1. Yêu cầu đối với sinh viên:

- SV xem tài liệu học tập do giảng viên cung cấp.
- SV thảo luận và làm bài tập nhóm.
- Làm bài kiểm tra trắc nghiệm.
- Tự ôn tập theo những câu hỏi giáo viên gợi ý.

2. Các nội dung sinh viên cần tự học ở nhà:

Đọc Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb. Tổng hợp, HCM. 2020 (trang 40 đến trang 62), tập trung vào các nội dung:

- Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật.
- Khái niệm năng lực chủ thể.
- Khái niệm sự kiện pháp lý.
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

3. Phương pháp đánh giá của giáo viên:

- Đánh giá qua kết quả làm bài tập nhóm của sinh viên.
- Đánh giá bằng bài kiểm tra trắc nghiệm.

BÀI TẬP THẢO LUẬN NHÓM

Ngày 20/07/2020 khi kiểm tra hành chính công an huyện X, thành phố Y bắt quả tang trong nhà A (30 tuổi) đang tàng trữ 500 viên ma túy đá (methamphetamine). Trước cơ quan điều tra, A khai nhận ngoài việc bán nước giải khát, A còn mua ma túy đá để bán. Cùng tham gia mua bán ma túy đá với A còn có em gái của A là B (27 tuổi). Trong khi công an đang kiểm tra, B lén đem gói ma túy đá màu hồng, vút vào thùng rác nhà chị C kế bên thì bị phát hiện. Hỏi:

- 1. Anh/Chị hãy xác định các sự kiện pháp lý trong tình huống trên.*
- 2. Chỉ rõ những quan hệ pháp luật phát sinh từ những sự kiện pháp lý trên.*
- 3. Xác định các dấu hiệu vi phạm pháp luật mà A và B đã thực hiện trong tình huống trên.*

Câu hỏi ôn tập lý thuyết

1. Phân tích tính giai cấp và tính xã hội của pháp luật.
2. Thế nào là tập quán pháp, tiền lệ pháp? Hãy chỉ ra những ưu việt và hạn chế của mỗi hình thức pháp luật này.
3. Nêu khái niệm và phân tích cơ cấu của quy phạm pháp luật.
4. Phân tích thành phần của QHPL.
5. Trình bày khái niệm sự kiện pháp lý và phân loại sự kiện pháp lý.
6. Lý giải cấu trúc của hệ thống pháp luật.
7. So sánh hai hình thức thực hiện pháp luật: áp dụng pháp luật và thi hành pháp luật.
8. Phân tích khái niệm và đặc điểm của áp dụng pháp luật.
9. So sánh quan hệ pháp luật với quan hệ xã hội khác (quan hệ đạo đức, quan hệ chính trị...).
10. So sánh văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật.
11. Trình bày khái niệm ý thức pháp luật.
12. Trình bày các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
13. Lý giải các hình thức lỗi: cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý vì quá tự tin và vô ý do cầu thả.
14. Phân tích khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý.
15. Phân tích mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.
16. Phân tích dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

Trắc nghiệm khách quan

1. *Tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội là:*
 - a. Quy phạm pháp luật.
 - b. Ngành luật.
 - c. Chế định pháp luật.
 - d. Hệ thống pháp luật.
2. *Ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam là:*
 - a. Luật Hiến pháp.
 - b. Luật Dân sự.
 - c. Luật Hành chính.
 - d. Luật Hình sự.
3. *Tổ chức xác lập và ban hành quy phạm pháp luật là:*
 - a. Tôn giáo.
 - b. Trường học.
 - c. Nhà nước.
 - d. Tất cả đều đúng.
4. *Thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng cho con người luôn là:*
 - a. Hành vi pháp lý.
 - b. Sự biến pháp lý.
 - c. Vi phạm pháp luật.
 - d. Hiện tượng xã hội.
5. *Sự kiện pháp lý sau đây được xem là sự biến pháp lý:*
 - a. Một người chết.
 - b. Lập di chúc thừa kế.
 - c. Đăng ký kết hôn.
 - d. Nhận nuôi con người.
6. *Ý thức của chủ thể thuộc về:*
 - a. Khách thể của vi phạm pháp luật.
 - b. Dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
 - c. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
 - d. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.

7. *Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật là một nội dung của:*
- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.
 - Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
 - Khách thể của vi phạm pháp luật.
 - Chủ thể của vi phạm pháp luật.
8. *Một trong những nội dung sau đây không phải là dấu hiệu của vi phạm pháp luật:*
- Hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội.
 - Thiệt hại xảy ra cho xã hội.
 - Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
 - Hành vi trái pháp luật.
9. *Khả năng chủ thể tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước Nhà nước là:*
- Năng lực tự nhiên của con người.
 - Năng lực hành vi của chủ thể quan hệ pháp luật.
 - Năng lực pháp luật của chủ thể quan hệ pháp luật.
 - Năng lực trách nhiệm pháp lý.
10. *Tiền lệ pháp là việc cơ quan Nhà nước:*
- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
 - Căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết một vụ việc có ý nghĩa pháp lý.
 - Sử dụng văn bản áp dụng pháp luật đã có hiệu lực của cơ quan xét xử để giải quyết vụ việc tương tự.
 - Giải quyết một vụ việc dựa trên trình độ hiểu biết pháp luật của thẩm phán.
11. *Quan hệ pháp luật được điều chỉnh bằng:*
- Quy phạm pháp luật.
 - Quy phạm tôn giáo và đạo đức.
 - Quy phạm tập quán.
 - Điều lệ của Đảng và nội quy của các tổ chức.
12. *Chủ thể của quan hệ pháp luật là:*
- Mọi cá nhân từ đủ 18 tuổi và có nhu cầu tham gia vào quan hệ pháp luật.
 - Mọi cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện luật định và tham gia vào quan hệ pháp luật.
 - Mọi cá nhân có nhu cầu tham gia quan hệ pháp luật.

- d. Mọi cá nhân, tổ chức trực tiếp tham gia vào quan hệ xã hội
13. *Năng lực pháp luật xuất hiện ở cá nhân khi:*
- Cá nhân được sinh ra và còn sống.
 - Được đăng ký khai sinh tại Ủy ban Nhân dân.
 - Có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi.
 - Đạt độ tuổi nhất định, do Nhà nước quy định.
14. *Những yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật là:*
- Chủ thể vi phạm, khách thể vi phạm.
 - Mặt chủ quan, chủ thể, khách thể và mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
 - Hành vi trái pháp luật và khách thể vi phạm pháp luật.
 - Chủ thể, mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
15. *Một trong những dấu hiệu của lỗi có ý gián tiếp là:*
- Có ý thức để mặc hậu quả xảy ra.
 - Mong muốn hậu quả xảy ra.
 - Chủ thể không thấy trước hậu quả đó.
 - Tin tưởng hậu quả đó không xảy ra.
16. *Tính quy phạm phổ biến là đặc tính của:*
- Tôn giáo.
 - Pháp luật.
 - Đạo đức.
 - Chính trị.
17. *Hình thức pháp luật chủ yếu được áp dụng ở Việt Nam là:*
- Văn bản quy phạm pháp luật.
 - Tập quán pháp.
 - Tiền lệ pháp.
 - Học lý.
18. *Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc thể hiện ý chí của:*
- Tổ chức xã hội.
 - Tổ chức chính trị - xã hội.
 - Tổ chức kinh tế.
 - Nhà nước.

19. Bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên biện pháp tác động của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật:
- Quy định.
 - Chế tài.
 - Giả định.
 - Chế định.
20. Các bộ phận quy phạm pháp luật sắp xếp theo thứ tự:
- Giả định, quy định, chế tài.
 - Quy định, giả định, chế tài.
 - Chế tài, quy định, giả định.
 - Không theo thứ tự.
21. Đứa trẻ khi sinh ra và còn sống được Nhà nước công nhận là chủ thể có:
- Năng lực pháp luật.
 - Năng lực hành vi.
 - Năng lực chủ thể.
 - Năng lực hành vi không đầy đủ.
22. Nội dung của quan hệ pháp luật là:
- Những giá trị mà các chủ thể quan hệ pháp luật muốn đạt được.
 - Các bên tham gia vào quan hệ pháp luật.
 - Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.
 - Đối tượng mà các chủ thể quan tâm khi tham gia vào quan hệ pháp luật.
23. Hệ thống pháp luật Việt Nam là:
- Hệ thống các văn bản áp dụng pháp luật.
 - Hệ thống các ngành luật.
 - Hệ thống quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - Là tổng thể các qui phạm pháp luật được phân định thành các chế định luật, ngành luật và được thể hiện trong các văn bản qui phạm pháp luật.
24. Chế định pháp luật là:
- Một nhóm qui phạm pháp luật cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất.
 - Đơn vị nhỏ nhất cấu thành hệ thống pháp luật.
 - Tổng thể các qui phạm pháp luật có mối liên hệ thống nhất nhau.

- d. Một hệ thống các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.
25. *Chế tài là bộ phận của qui phạm pháp luật có nội dung:*
- Dự liệu các biện pháp cưỡng chế Nhà nước.
 - Dự liệu hậu quả bất lợi mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật.
 - Chỉ ra mối quan hệ giữa cơ quan điều tra với người phạm tội.
 - Chỉ ra mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với chủ thể vi phạm.
26. *Bộ phận của qui phạm pháp luật nêu qui tắc xử sự của chủ thể là:*
- Chế tài.
 - Giả định.
 - Quyết định.
 - Qui định.
27. *Ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp vì:*
- Luôn lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội.
 - Phản ánh vượt trước so với tồn tại xã hội.
 - Là tổng thể ý thức pháp luật của tất cả các giai cấp trong xã hội.
 - Ý thức của giai cấp thống trị mới được thể hiện trong pháp luật.
28. *Xét về nội dung, cấu trúc của ý thức pháp luật bao gồm:*
- Hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.
 - Ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, giai cấp bị trị và các tầng lớp trung gian.
 - Thái độ của con người về hành vi hợp pháp hay không hợp pháp.
 - Tập hợp tình cảm của mọi giai cấp trong xã hội đối với pháp luật.
29. *Tập quán pháp khác với tập quán thông thường ở chỗ:*
- Là quy tắc xử sự hình thành từ thói quen ở địa phương và lặp đi lặp lại nhiều lần.
 - Là quy tắc xử sự chung mang tính vùng miền.
 - Là quy tắc xử sự chung và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.
 - Là thói quen, phong tục địa phương và không cần Nhà nước bảo đảm thực hiện.
30. *“Chủ thể thực hiện quyền của mình được Nhà nước cho phép” là một trong những hình thức thực hiện pháp luật sau:*

- a. Sử dụng pháp luật.
- b. Áp dụng pháp luật.
- c. Tuân thủ pháp luật.
- d. Thi hành pháp luật.

31. *Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là:*

- a. Thái độ tiêu cực của chủ thể.
- b. Những biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật.
- c. Trạng thái tâm lý của chủ thể vi phạm pháp luật.
- d. Năng lực hành vi của chủ thể vi phạm pháp luật.

32. *Khi vi phạm pháp luật, chủ thể mong muốn đạt được kết quả cuối cùng là dấu hiệu:*

- a. Chủ thể của vi phạm pháp luật.
- b. Khách thể của vi phạm pháp luật.
- c. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật.
- d. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật.

33. *Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở giá trị, vai trò xã hội của pháp luật, đó là:*

- a. Pháp luật thể hiện cả ý chí và lợi ích của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội.
- b. Pháp luật mô hình hóa cách thức xử sự hợp lý, khách quan trong xã hội.
- c. Pháp luật là phương tiện để con người xác lập các quan hệ xã hội.
- d. Tất cả đều đúng.

34. *Bản chất giai cấp của pháp luật thể hiện:*

- a. Pháp luật thể hiện ý chí nhà nước của giai cấp cầm quyền.
- b. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội và định hướng cho các quan hệ xã hội cơ bản, phổ biến, điển hình phát triển theo một trật tự nhất định phù hợp lợi ích của giai cấp thống trị.
- c. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để nhà nước quản lý xã hội, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.
- d. Tất cả đều đúng.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc, khái niệm và bản chất của pháp luật

Theo học thuyết Mác Lênin, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng lịch sử cơ bản nhất trong đời sống chính trị xã hội, là hai người bạn đồng hành có số phận lịch sử như nhau: cùng xuất hiện cùng tồn tại và phát triển và cùng tiêu vong khi nhân loại đã tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước cũng chính là những nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật.

Một là, sự phát triển của nền kinh tế trong xã hội nguyên thủy từ chỗ vô cùng thấp kém, lạc hậu và chế độ sở hữu chung thô sơ đến chỗ dần có của cải dư thừa và xuất hiện chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và của cải làm ra.

Hai là, sự phân hoá xã hội thành những tầng lớp, giai cấp có lợi ích đối kháng nhau và mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp phát triển đến mức không thể điều hoà được.

Tuy nhiên, cũng có quan điểm khác về nguồn gốc của pháp luật. Thuyết thần học cho rằng pháp luật là tổng thể những quyền của con người tự nhiên sinh ra mà có. Thuyết pháp luật linh cảm cho rằng pháp luật là những linh cảm của con người về những cách xử sự hợp lý.

Chúng ta biết rằng, trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước, do đó cũng chưa có pháp luật. Nhưng xã hội nào cũng cần đến trật tự ổn định để tồn tại và phát triển. Do nhu cầu khách quan đó mà xuất hiện những quy tắc xử sự chung. Đây chính là các quy phạm xã hội bao gồm quy phạm tập quán và các quy phạm tôn giáo, quy phạm đạo đức. Tập quán là cách xử sự giữa con người với con người hình thành và tồn tại từ đời này qua đời khác, được một cộng đồng xã hội thừa nhận và tự nguyện tuân theo.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy - xã hội chưa có tư hữu và giai cấp, các quy phạm tập quán, quy phạm tôn giáo (gọi chung là quy phạm xã hội) có những đặc điểm sau:

- Thể hiện ý chí chung, phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng thị tộc, bộ lạc.
- Mang nội dung tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, tính cộng đồng, bình đẳng.
- Chủ yếu được thực hiện một cách tự nguyện trên cơ sở thói quen, niềm tin tự nhiên, nhiều khi cũng có sự cưỡng chế, nhưng là sự cưỡng chế không do bộ máy cưỡng chế chuyên nghiệp thực hiện (bộ máy đó ở xã hội nguyên thủy chưa có) mà do toàn thị tộc tổ chức thực hiện.

Các quy phạm xã hội (trong đó đa phần là quy phạm tập quán) được giai cấp thống trị và nhà nước công nhận được gọi là tập quán pháp. Đó là con đường thứ nhất hình thành nên pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Hệ thống pháp luật được hình thành dần dần cùng với việc thiết lập và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật củng cố chế độ tư hữu. Các cơ quan hành pháp và xét xử cũng phải tự mình phán xét những vụ việc cụ thể phát sinh trên cơ sở lợi ích giai cấp và năng lực cá nhân. Những cách phán xét đó nếu tốt, phù hợp có thể trở thành khuôn mẫu cho chính cơ quan đó hoặc các cơ quan khác để giải quyết những vụ việc tương tự về sau. Cách phán xét giải quyết như vậy được gọi là tiền lệ pháp và đây là con đường thứ hai, cũng rất phổ biến, hình thành nên pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Với kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình tồn tại và phát triển, nhà nước ngày càng chú trọng xây dựng và ban hành những quy tắc xử sự mới để điều chỉnh những quan hệ quan trọng mới phát sinh trong nhiều lĩnh vực. Khi mà, dưới con mắt của nhà nước, những tập quán đó không còn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, cần thiết phải quy định lại cho chặt chẽ hơn. Đây là con đường thứ ba hình thành nên pháp luật. Loại pháp luật hình thành bằng con đường này có thể tồn tại dưới dạng bất thành văn, sau đó cùng với sự hoàn thiện của chữ viết và văn bản, chúng được thực hiện dưới dạng văn bản pháp luật.

Như vậy, pháp luật có những đặc điểm khác với các quy phạm xã hội thời nguyên thủy như sau:

- Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị - giai cấp giàu có và chiếm thiểu số trong xã hội.
- Nội dung thể hiện quan hệ bất bình đẳng trong xã hội.
- Có tính bắt buộc chung, tính hệ thống và thống nhất cao
- Được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước, chủ yếu bằng sự cưỡng chế và sự cưỡng chế được thực hiện bởi một bộ máy đặc biệt chuyên nghiệp.

Từ phần trên ta có thể định nghĩa một cách khái quát rằng: *pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự (hệ thống những quy phạm) do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.*

Cũng giống như bản chất nhà nước, bản chất của pháp luật thể hiện trước hết ở tính giai cấp của nó. Tính giai cấp của pháp luật biểu hiện ở chỗ pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội. Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Với ý nghĩa đó pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị của giai cấp.

Bản chất của giai cấp là vấn đề hàng đầu khi nghiên cứu pháp luật của một kiểu nhà nước. Khi đánh giá một hệ thống pháp luật, chúng ta cần phân tích để trả lời được câu hỏi pháp luật đó là của ai, do ai và vì ai? Sự biểu hiện của tính giai cấp trong các kiểu pháp

luật khác nhau không giống nhau.

Bên cạnh tính giai cấp, không thể coi nhẹ tính xã hội to lớn của pháp luật. Một quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi của con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quá trình xã hội.

Ngày nay người ta còn nói đến tính dân tộc, tính mở của pháp luật bên cạnh tính giai cấp, tính xã hội và giá trị xã hội của pháp luật.

2. Hình thức pháp luật và các kiểu pháp luật

2.1. Hình thức pháp luật

Hình thức của pháp luật là sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là phương thức, dạng tồn tại thực tế của pháp luật mà chúng ta nhận biết được bằng cách đọc và nghe.

Hình thức pháp luật có hai dạng:

- *Hình thức bên trong của pháp luật*

Các nguyên tắc của pháp luật là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng thực hiện pháp luật của nhà nước và công dân tư tưởng xuyên suốt nội dung của hệ thống pháp luật.

Pháp luật được cấu trúc bởi các bộ phận sau đây:

Hệ thống pháp luật là một chỉnh thể thống nhất các bộ phận hợp thành (ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật) mang những đặc điểm nội dung đặt trên cơ sở những nguyên tắc thống nhất của pháp luật một quốc gia.

Ngành luật là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực các quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh nhất định, đặc thù. Ví dụ: Luật Hình sự, luật Dân sự là hai ngành luật xuất hiện từ lâu đời trong lịch sử loài người.

Chế định pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật. Ví dụ: Luật Hình sự có các chế định như, hình phạt và các biện pháp tư pháp. Luật Dân sự có các chế định: quyền sở hữu, quyền thừa kế, quyền tác giả...

Quy phạm pháp luật là tế bào, là những viên gạch xây dựng nên toàn bộ hệ thống pháp luật, bộ phận cấu thành nhỏ nhất của nó.

- *Hình thức bên ngoài của pháp luật (nguồn của pháp luật)*

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của nó. Trong công việc hàng ngày, chúng ta thường vận dụng quy phạm này hay quy phạm khác để giải quyết những công việc cụ thể. Những quy phạm có thể lấy từ nguồn khác nhau. Nguồn của pháp luật bao gồm tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật. Ở một số nước nguồn của pháp luật còn có thể là quy phạm tôn giáo, Kinh thánh hoặc học thuyết khoa học pháp lý.

- Tập quán pháp là tập quán lưu truyền trong xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được nhà nước thừa nhận, làm cho chúng trở thành những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện.
- Tiền lệ pháp là các quyết định, cách giải quyết vụ việc của các cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự.
- Văn bản quy phạm pháp luật tuy xuất hiện muộn hơn tập quán pháp và tiền lệ pháp nhưng càng ngày càng chiếm vai trò quan trọng, đặc biệt trong pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Có những hệ thống pháp luật lớn trên thế giới. Đó là hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, hệ thống pháp luật tôn giáo. Trong những nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, nguồn pháp luật chủ yếu và có giá trị nhất chính là các văn bản pháp luật, các bộ luật, đạo luật, nghị định... Còn đối với những nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ thì loại quyền quan trọng nhất là các án lệ. Là luật án lệ (*case law*) nên các quy phạm trong luật của Anh, Mỹ là một phần cơ bản của bản án hay quyết định của tòa án cấp trên. Đây chính là điểm khác nhau căn bản giữa hai hệ thống pháp luật lớn của thế giới. Quy phạm theo luật châu Âu lục địa chính là những quy tắc xử sự chung có tính khái quát và trừu tượng cao được chứa đựng trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trong hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (*Common law*) quy phạm được gắn liền với các tình tiết của một vụ án cụ thể đưa ra áp dụng tương tự cho các vụ án sau này. Ở một số nước theo đạo Hồi, người ta coi Kinh Coran như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật. Đây chính là một loại hình của hệ thống pháp luật tôn giáo.

2.2. Các kiểu pháp luật

Tương ứng với các kiểu nhà nước có các kiểu pháp luật. Kiểu nhà nước luôn phù hợp với các hình thái kinh tế - xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước. Nhà nước xuất hiện khi xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã. Kiểu nhà nước đầu tiên là Nhà nước Chủ nô, tiếp đó là Nhà nước Phong kiến, Nhà nước Tư sản và Nhà nước Xã hội chủ nghĩa (tương ứng với giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa). Mỗi kiểu nhà nước có một kiểu pháp luật tương ứng.

Kiểu pháp luật là thuật ngữ chỉ những nền pháp luật cùng có chung một bản chất giai cấp, cùng thể hiện ý chí, phản ánh lợi ích cơ bản và là công cụ bảo vệ quyền lợi cơ bản của giai cấp cầm quyền.

Thực tế, trong lịch sử phát triển, tương ứng với bốn kiểu nhà nước, có bốn kiểu pháp luật: kiểu pháp luật chiếm hữu nô lệ, kiểu pháp luật phong kiến, kiểu pháp luật tư sản và kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Cũng như đối với kiểu nhà nước, cùng với chức năng giai cấp - bảo vệ quyền lợi cơ bản của giai cấp cầm quyền, các kiểu pháp luật cùng có vai trò, chức năng xã hội. Ý chí

được thể hiện thành các kiểu pháp luật, trước hết thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, nhưng không phải chỉ đơn thuần ý chí của giai cấp cầm quyền. Tùy thuộc vào tương quan của lực lượng các giai cấp, tầng lớp dân cư trong xã hội, pháp luật, đồng thời, cũng thể hiện, phản ánh ý chí, lợi ích của các tầng lớp dân cư khác trên cơ sở có sự điều hoà nhất định của các lợi ích xã hội.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn gắn liền với sự thay thế các kiểu nhà nước. Phương thức thay thế thường bằng con đường cách mạng hoặc cải cách xã hội.

3. Quan hệ pháp luật

3.1. Khái niệm và các thành phần của quan hệ pháp luật

3.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong đời sống thực tiễn giữa con người với con người nảy sinh rất nhiều mối quan hệ đa dạng và phong phú được gọi là những quan hệ xã hội. Những quan hệ xã hội được nhiều loại quy tắc xử sự (quy phạm) điều chỉnh như quy phạm tập quán, đạo đức, tôn giáo, pháp luật... trong số đó, quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất.

Cần nhấn mạnh rằng, việc ban hành các quy phạm pháp luật, chỉ đặt cơ sở cho sự xuất hiện của quan hệ pháp luật, chứ không mặc nhiên sinh ra ngay quan hệ pháp luật tương ứng. Để quan hệ đó xuất hiện, phải có đầy đủ cả hai điều kiện pháp luật và chủ thể có năng lực hành vi. Ví dụ: quan hệ pháp luật tương ứng với quy định “nếu người điều khiển phương tiện giao thông đi vào đường ngược chiều thì bị xử phạt hành chính” chỉ xuất hiện khi có một phương tiện giao thông cụ thể đi vào đường ngược chiều, tức là có một sự kiện cụ thể và chủ thể (người điều khiển phương tiện) cụ thể có năng lực hành vi, nếu không có phương tiện nào vi phạm thì quan hệ pháp luật trên không xuất hiện.

Như vậy có thể định nghĩa quan hệ pháp luật như sau: Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội xuất hiện dưới tác động điều chỉnh của các quy phạm pháp luật.

Đặc điểm của quan hệ pháp luật:

- Mang tính ý chí, bởi nó chỉ xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật, thể hiện tập trung ý chí nhà nước.
- Là một loại quan hệ tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội.
- Xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật.
- Các bên tham gia (chủ thể) quan hệ pháp luật và nghĩa vụ pháp lý mà quy phạm pháp luật dự kiến trước.
- Được bảo đảm thực hiện bằng nhà nước.
- Mang tính xác định cụ thể, nghĩa là nó chỉ xuất hiện trong những trường hợp xác

định, giữa những chủ thể cụ thể nhất định khi có đồng thời ba điều kiện sau: có một quy phạm pháp luật nhất định đã được ban hành, tồn tại những chủ thể xác định cụ thể và xuất hiện những sự kiện cụ thể đã được dự kiến trong phần giả định của quy phạm pháp luật (tức là sự kiện pháp lý) nêu trên.

3.1.2. Các thành phần của quan hệ pháp luật

Thứ nhất, chủ thể quan hệ pháp luật.

Chủ thể quan hệ pháp luật có thể là công dân bình thường, công chức, viên chức cơ quan nhà nước, hoặc tổ chức xã hội..., nghĩa là mọi chủ thể của pháp luật. Nhưng chủ thể của quan hệ pháp luật phải cụ thể (là Nguyễn Văn A, B... chứ không phải là công dân, người điều khiển phương tiện giao thông chung chung).

Theo lý luận về pháp luật, chủ thể của quan hệ pháp luật phải có năng lực chủ thể, nghĩa là phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận (bằng cách quy định trong pháp luật). Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể, khả năng này cũng được nhà nước thừa nhận, bằng các hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền chủ thể mà nghĩa vụ pháp lý tức là tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Thứ hai, khách thể của quan hệ pháp luật.

Khách thể của quan hệ pháp luật là các hành vi của công dân, tổ chức khi tham gia vào quan hệ pháp luật, thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

Khách thể của quan hệ pháp luật là cái mà quan hệ pháp luật đó tác động tới.

Thông qua những hành vi thực hiện các quyền chính trị như quyền bầu cử biểu tình, lập hội... những hành vi đó gắn chặt quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, vì các quyền chủ thể và pháp lý luôn là quyền và nghĩa vụ thực hiện những xử sự (tức là hành vi) nhất định.

Thứ ba, nội dung của quan hệ pháp luật.

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là nội dung của quan hệ pháp luật xuất hiện ở các cá nhân, tổ chức trên cơ sở những quy phạm pháp luật.

Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của những người tham gia quan hệ được quy phạm pháp luật quy định trước và được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của nhà nước.

Quyền chủ thể có một số đặc điểm:

- Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước.
- Khả năng yêu cầu của bên kia (chủ thể cùng tham gia quan hệ pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của họ (sự thực có thể là bằng hành động hoặc không hành động).
- Khả năng yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với bên kia để họ thực hiện nghĩa vụ, trong trường hợp quyền chủ

thể của mình bị bên kia vi phạm.

Nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ pháp luật là cách xử sự bắt buộc được quy phạm pháp luật xác định trước mà một bên phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

Nghĩa vụ pháp lý có một số đặc điểm: Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do quy phạm pháp luật xác định trước; Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia; Trong trường hợp cần thiết, nghĩa vụ pháp luật sẽ được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Các căn cứ làm phát sinh thay đổi chấm dứt quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật không phải là hiện tượng “nhất thành bất biến” mà luôn thay đổi, hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật sẽ xảy ra khi có đủ 3 yếu tố:

- Quy phạm pháp luật
- Chủ thể
- Sự kiện pháp lý

Quy phạm pháp luật là cơ sở làm phát sinh quan hệ pháp luật, vì vậy nếu thiếu quan hệ pháp luật điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó thì không thể xuất hiện quan hệ pháp luật tương ứng.

Chủ thể tham gia quan hệ có năng lực chủ thể (có đủ cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi do quy phạm pháp luật tương ứng quy định).

Sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh tình huống của đời sống thực tế được chỉ ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt của quan hệ pháp luật với sự tồn tại của nó.

Ý nghĩa quan trọng của sự kiện pháp luật chủ yếu ở chỗ, nó là căn cứ làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể. Nhưng cần lưu ý là, có thể có sự kiện pháp lý, chẳng hạn như một cán bộ nhà nước trong thời gian công tác bị chết thì đồng thời làm chấm dứt quan hệ pháp luật công vụ, làm thay đổi quan hệ pháp luật về thừa kế mà người đã chết được hưởng và làm phát sinh quan hệ pháp luật về cấp dưỡng cho con đang ở tuổi vị thành niên của người chết.

3.2. Sự kiện pháp lý

3.2.1. Khái niệm sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là những sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý có thể được coi là cầu nối giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật.

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật. Nếu quan hệ xã hội không được quy phạm pháp luật điều chỉnh thì chúng không thể trở thành quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật chỉ tạo điều

kiện tiền đề. Rõ ràng, quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể, tức là không có các cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể. Quan hệ pháp luật không thể nảy sinh một cách hư vô. Chúng nảy sinh giữa các cá nhân, pháp nhân với nhau. Những cá nhân, pháp nhân này được tham gia các quan hệ pháp luật. Như vậy, quy phạm pháp luật và năng lực chủ thể là hai điều kiện chung cho sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Tuy nhiên, sự tác động của quy phạm pháp luật để làm nảy sinh quan hệ pháp luật là cả một cơ chế phức tạp. Quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu gắn liền với những sự kiện pháp lý. Ví dụ: Các quy phạm pháp luật hình sự vẫn tồn tại, song các quan hệ pháp luật hình sự sẽ không nảy sinh nếu không có tội phạm xảy ra.

Thực chất, sự kiện pháp lý là những sự kiện trong số các sự kiện xảy ra trong thực tế, là một bộ phận của chúng. Sự khác nhau giữa sự kiện pháp lý với sự kiện thực tế khác là ý nghĩa của chúng đối với pháp luật. Điều này có nghĩa là có những sự kiện thực tế không có ý nghĩa gì lắm đối với pháp luật, không làm nảy sinh quan hệ pháp luật (gió thổi, mây bay, ca hát, vui đùa...) song cũng có những sự kiện có ý nghĩa lớn đối với pháp luật, làm xuất hiện quan hệ pháp luật (dịch bệnh, bão tố, cái chết của công dân, việc mua bán...).

Sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý chỉ khi nào pháp luật xác định rõ điều đó. Mỗi nhà nước có những quy định khác nhau về sự kiện pháp lý. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý đều xuất phát từ lợi ích của xã hội và của giai cấp nắm chính quyền trong xã hội.

3.2.2. Phân loại sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý trong xã hội rất đa dạng. Vì vậy, việc phân loại chúng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu cơ chế điều chỉnh của pháp luật cũng như đối với việc phân tích bản chất xã hội của quan hệ pháp luật.

Căn cứ vào ý chí, sự kiện pháp lý được chia thành sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

Sự biến pháp lý là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn việc xuất hiện của chúng với sự hình thành ở các chủ thể quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Hành vi pháp lý (hành động hoặc không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật. Hành động là cách xử sự chủ động còn không hành động là cách xử sự thụ động của chủ thể. Sự hành động và không hành động đều có thể trở thành sự kiện pháp lý.

Hành vi pháp lý được chia thành hành vi hợp pháp (tức là những hành vi phù hợp với pháp luật) và hành vi bất hợp pháp (tức là những hành vi trái với pháp luật).

Trong đời sống thực tiễn, chúng ta gặp nhiều hành vi bất hợp pháp. Tuy nhiên, trong các quy định của pháp luật chúng ta lại gặp nhiều liệt kê về hành vi bị cấm, tức là những hành vi bất hợp pháp. Những hành vi không trái với trật tự pháp luật thì được coi là hợp pháp.

Hành vi hợp pháp cũng có thể tồn tại dưới những dạng khác nhau căn cứ vào thái độ của chủ thể đối với hậu quả. Dựa vào tiêu chí này, có những hành vi được chủ thể tiến hành với mục đích nhằm đạt kết quả pháp lý nhất định (hợp đồng, ủy quyền v.v.) và những hành vi dẫn đến những hậu quả pháp lý ngoài sự mong muốn của chủ thể (nhặt được của rơi, tìm được kho báu, gây tai nạn...).

Căn cứ vào mức độ tồn tại thực tế, sự kiện pháp lý có thể được phân thành sự kiện pháp lý khẳng định và sự kiện pháp lý phủ định.

Sự kiện pháp lý khẳng định là sự kiện pháp lý mà sự xuất hiện của chúng được pháp luật gắn với những hậu quả pháp lý.

Sự kiện pháp lý phủ định là sự kiện mà sự vắng mặt của nó được pháp luật gắn với các hậu quả pháp lý (tức là việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật). Trong đời sống thực tiễn, chúng ta gặp nhiều những sự kiện pháp lý khẳng định hơn. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực chúng ta cũng có thể gặp những sự kiện pháp lý phủ định. Ví dụ: Nếu không có việc kháng cáo án sơ thẩm trong phạm vi 15 ngày, kể từ ngày án được tuyên, bị cáo có nghĩa vụ phải thi hành án. Căn cứ vào tính liên kết, sự kiện pháp lý bao gồm sự kiện pháp lý đơn nhất và sự kiện pháp lý phức hợp.

Một sự kiện thực tế đã có thể là một sự kiện pháp lý, song trong một số trường hợp để làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật thì quy phạm pháp luật đòi hỏi sự có mặt không phải một mà nhiều sự kiện thực tế, tức là tập hợp các sự kiện pháp lý¹. Nếu thiếu đi một trong các sự kiện cấu thành tập hợp đó thì hậu quả pháp lý không xảy ra, nghĩa là, quan hệ pháp luật sẽ không phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt.

Sự kiện pháp lý đơn nhất là sự kiện mà chỉ với một mình nó, quy phạm pháp luật gắn với sự xuất hiện của nó với sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Sự kiện một người chết có thể được coi là ví dụ cho loại sự kiện pháp lý đơn nhất.

Sự kiện pháp lý phức hợp là một loạt các sự kiện mà chỉ với sự xuất hiện của chúng, các quan hệ pháp luật mới phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Sự kiện về tuyên bố phá sản có thể được coi là ví dụ cho sự kiện pháp lý phức hợp. Chẳng hạn, để làm phát sinh quan hệ thanh toán nợ giữa doanh nghiệp phá sản và các chủ nợ thì tuyên bố phá sản phải hội đủ các điều kiện: Tình trạng mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp; Hội nghị chủ nợ

¹ Nơi xảy ra sự kiện pháp lý có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ pháp luật, trong nhiều trường hợp có ảnh hưởng tới luật áp dụng (chẳng hạn, sự kiện pháp luật lý xảy ra ở nước ngoài).

không chấp nhận phương án tổ chức lại sản xuất.

Sự kiện pháp lý phức hợp có thể mang tính chất giản đơn, ràng buộc và hỗn hợp. Sự kiện pháp lý phức hợp giản đơn còn gọi là phức hợp "tự do" là tập hợp của những sự kiện mà giữa chúng có mối liên hệ linh hoạt. Các sự kiện cấu thành phức hợp giản đơn có thể phát sinh ở các thời điểm khác nhau miễn là chúng phải đầy đủ và liên kết lại ở thời điểm phát sinh quan hệ pháp luật; Sự kiện phức hợp ràng buộc (còn gọi là phức hợp phức tạp) là phức hợp mà trong đó các sự kiện cấu thành có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau và phát sinh theo một trật tự nhất định. Sự kiện pháp lý phức hợp hỗn hợp là phức hợp mà trong đó giữa các sự kiện cấu thành có mối liên hệ khi thì mang tính "tự do", khi thì mang tính ràng buộc. Tập hợp này ít gặp trong thực tiễn pháp luật.

Cách phân loại các sự kiện pháp lý chỉ mang tính chất tương đối. Một sự kiện pháp lý nhất định xét theo căn cứ này thì là sự kiện pháp lý khẳng định hay phủ định song xét theo căn cứ khác thì lại là sự biến hay hành vi.

4. Hệ thống pháp luật

4.1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự (quy phạm) do nhà nước ban hành thừa nhận, là những quy tắc nằm trong một chính thể thống nhất, có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong phạm vi một quốc gia, các quy phạm pháp luật có quan hệ với nhau rất chặt chẽ, tạo thành hệ thống pháp luật của quốc gia đó. Biểu hiện tính hệ thống của pháp luật các nước theo chế độ xã hội chủ nghĩa, trong đó có pháp luật Việt Nam, là sự phân chia hệ thống ấy thành những ngành, phân ngành, các chế định pháp luật điều chỉnh những lĩnh vực, nhóm quan hệ xã hội nhất định. Những nhóm quan hệ xã hội ấy giống nhau về nội dung và tính chất, tồn tại một cách khách quan.

Vậy hệ thống pháp luật là một chỉnh thể thống nhất cấu thành bởi các ngành luật, các chế định pháp luật khác nhau điều chỉnh những lĩnh vực, nhóm quan hệ xã hội cùng loại (có cùng nội dung, đặc điểm và tính chất) tồn tại một cách khách quan phù hợp với sự phát triển khách quan của chế độ kinh tế - chính trị - xã hội.

4.2. Các yếu tố của hệ thống pháp luật (các ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật)

Hệ thống pháp luật là cơ cấu thống nhất gồm các bộ phận cấu thành: ngành luật, phân ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật.

Quy phạm pháp luật là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định.

Chế định pháp luật là nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có liên hệ mật thiết với nhau. Ví dụ: Những nhóm quan hệ pháp luật điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội, giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn

tạo nên chế định về ly hôn trong luật hôn nhân và gia đình.

Ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

4.3. Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Khoa học pháp lý Việt Nam hiện phân chia hệ thống pháp luật thành những ngành luật, xuất phát từ quan điểm lịch sử, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa quan niệm rằng sự khác biệt về đối tượng điều chỉnh của pháp luật (những quan hệ xã hội được pháp luật tác động tới hướng tới) là căn cứ để phân định ngành luật².

Trên thực tế chúng ta thấy, mỗi ngành luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội có tính đặc thù, như ngành luật hình sự điều chỉnh quan hệ xã hội liên quan đến tội phạm và hình phạt, nghĩa là quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội, rất khác với ngành luật dân sự điều chỉnh quan hệ tài sản hoặc quan hệ nhân thân, không trực tiếp liên quan tới tài sản của các công dân, các pháp nhân.

Nhưng đối tượng điều chỉnh chỉ là căn cứ đầu tiên, chủ yếu để phân định ranh giới các ngành. Phương pháp điều chỉnh là căn cứ thứ hai rất quan trọng có tính chất bổ trợ cho căn cứ thứ nhất để xác định, phân định chính xác ranh giới giữa các ngành luật.

Vậy phương pháp điều chỉnh là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động tới cách xử sự của những chủ thể - những cơ quan tổ chức, cá nhân tham gia các quan hệ xã hội.

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam được phân định (một cách tương đối) thành các ngành luật cơ bản:

- Luật Hiến pháp
- Luật Hành chính-Tổ tụng hành chính
- Luật Tài chính - Ngân hàng
- Luật Đất đai
- Luật Tài nguyên - Môi trường
- Luật Dân sự
- Luật Tố tụng dân sự
- Luật Hôn nhân và gia đình
- Luật Lao động
- Luật Hình sự
- Luật Tố tụng hình sự
- Luật Kinh tế - Thương mại

² Thực ra sự phân ngành trong hệ thống pháp luật Việt Nam chỉ mang tính chất tương đối. Trong hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hệ thống pháp luật được phân chia thành Luật công và Luật tư (còn gọi là Công pháp và Tư pháp).

5. Thực hiện pháp luật

5.1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Những quy phạm pháp luật chứa đựng trong các văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành sẽ hoàn toàn mất hết ý nghĩa nếu nó không được thực hiện, nghĩa là không đi vào đời sống bằng hành vi của các chủ thể pháp luật. Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích mà các chủ thể pháp luật bằng hành vi của mình thực hiện các quy định pháp luật trong thực tế đời sống.

Hành vi thực hiện pháp luật là những xử sự (hành động hoặc không hành động) của các chủ thể pháp luật (các cá nhân, tổ chức) phù hợp với những yêu cầu của các quy phạm pháp luật, có ích cho xã hội, nhà nước và cá nhân.

5.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

- *Tuân thủ pháp luật*

Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện những quy phạm pháp luật mang tính chất ngăn cấm bằng hành vi thụ động, trong đó chủ thể pháp luật kiềm chế không làm những việc mà pháp luật cấm. Ví dụ: một công dân không thực hiện những hành vi tội phạm được quy định trong BLHS, tức là công dân đó tuân thủ những quy định trong BLHS này.

- *Thi hành pháp luật*

Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành động tích cực. Ví dụ: một người thấy những người khác đang lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và người đó đã cứu giúp, tức là người đó đã bằng hành động tích cực thi hành quy định về nghĩa vụ công dân của pháp luật nói chung và của luật hình sự nói riêng.

- *Sử dụng pháp luật*

Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện mà điều pháp luật cho phép. Ví dụ: việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

- *Áp dụng pháp luật*

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt quan trọng. Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật. Hình thức này luôn luôn có sự tham gia của nhà nước.

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó có nhà nước (thông qua cơ quan hoặc người có thẩm quyền) tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện pháp luật.

Khi xảy ra các trường hợp sau đây thì phải tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật.

Một là, khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Hai là, khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không tự giải

quyết được.

Ba là, khi các quy định của pháp luật không thể mặc nhiên được thực hiện bởi các chủ thể khác nếu không có sự can thiệp mang tính tổ chức của nhà nước.

Bốn là, trong trường hợp nhà nước thấy cần thiết phải tham gia vào một số quan hệ pháp luật cụ thể với mục đích kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm đúng đắn của hành vi các chủ thể.

Các giai đoạn áp dụng pháp luật:

- Xác định đặc trưng pháp lý, tầm quan trọng của những tình tiết cụ thể của sự việc cần giải quyết:

- Hành động đầu tiên của giai đoạn này là đánh giá đặc trưng pháp lý của sự việc, nghĩa là xem xét sự việc đó có dấu hiệu của hành vi, có phải là sự kiện pháp lý hay không?

- Lựa chọn quy phạm pháp luật thích hợp để áp dụng và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của quy phạm đó.

- Ở giai đoạn này cần chú ý lựa chọn đúng quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ xã hội đang cần giải quyết.

- Soạn thảo và ban hành quyết định áp dụng pháp luật.

Đây là giai đoạn trung tâm của hoạt động áp dụng pháp luật, là giai đoạn mang tính pháp lý nhất: Quyết định áp dụng pháp luật làm phát sinh quan hệ pháp luật, ấn định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên tham gia quan hệ pháp luật đó³.

Quyết định áp dụng pháp luật có những đặc điểm sau: Là một yếu tố cuối cùng và mấu chốt nhất của sự kiện pháp lý phức tạp làm phát sinh quan hệ pháp luật; Luôn mang tính chất cụ thể và cá biệt, vì được ban hành chỉ để giải quyết những trường hợp cá biệt - cụ thể; Chỉ được thực hiện một lần và sẽ chấm dứt hiệu lực khi được thực hiện; Được thể hiện không chỉ dưới hình thức văn bản mà có thể bằng miệng; Thông thường được ban hành bằng một thủ tục chặt chẽ và cụ thể.

Thực hiện quyết định áp dụng pháp luật: Quyết định áp dụng pháp luật cũng phải được thi hành thì mới có ý nghĩa thực tế. Trách nhiệm thi hành trước hết của những đối tượng có liên quan được chỉ rõ trong quyết định đó, nhưng các cơ quan ban hành cũng như những cơ quan có liên quan khác có trách nhiệm bảo đảm việc thi hành quyết định.

Ngoài ra còn có hình thức áp dụng pháp luật tương tự: Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật (hay tương tự luật).

Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật: Là khi có vụ việc quan trọng cần giải quyết nhưng không có quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp đó, mà có quy phạm điều chỉnh

³ Trong hoạt động áp dụng pháp luật cần tuân thủ nguyên tắc của nhà nước pháp quyền: “Công chức nhà nước chỉ được làm những gì mà luật cho phép”, “Công dân được làm tất cả những gì mà luật không cấm”.

trường hợp tương tự thì nhà chức trách cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng pháp luật tương tự để giải quyết trường hợp đang đặt ra.

Áp dụng tương tự pháp luật (hay tương tự luật): Là khi có vụ việc quan trọng cần giải quyết, nhưng không tìm thấy cả quy phạm pháp luật tương tự thì cơ quan có thẩm quyền, nhà chức trách phải dựa vào ý thức pháp luật của mình, vào tinh thần của pháp luật là bảo vệ lợi ích của nhà nước và của công dân để giải quyết.

6. Ý thức pháp luật

6.1. Khái niệm, và cấu trúc của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là một hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ văn hoá xã hội. Có thể định nghĩa ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Từ định nghĩa trên có thể thấy rằng về mặt nội dung ý thức pháp luật được cấu thành từ hai bộ phận: tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Tư tưởng pháp luật là tổng thể những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật, tức là mọi vấn đề lý luận về pháp luật, về thượng tầng kiến trúc pháp lý của xã hội.

Tâm lý pháp luật được thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, xúc cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác, được hình thành một cách tự phát thông qua giao tiếp và dưới tác động của các hiện tượng pháp lý, phản ứng một cách tự nhiên của con người đối với các hiện tượng đó.

Ý thức pháp luật có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật chịu sự quy định của tồn tại xã hội, nhưng nó có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở một số khía cạnh: 1) Nó thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội; 2) Trong những điều kiện nhất định tư tưởng pháp luật, đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học, có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội; 3) Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội có tính kế thừa ý thức pháp luật của thời đại trước đó. Tất nhiên những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ; 4) Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Nó có thể là động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các sự vật hiện tượng.

Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật, nhưng tồn tại một số hình thái ý thức pháp luật: Có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị, của các tầng lớp trung gian.

6.2. Vai trò và các biện pháp nâng cao ý thức pháp luật

Thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật cho mọi công dân, cho học sinh, sinh viên, đưa môn “Nhà nước và pháp luật đại cương” vào giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp luật, đào tạo và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ nhà nước, trong đó cần chú trọng trước hết tới cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật, những người có thẩm quyền.

Đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật với sự tham gia rộng rãi của công dân để có một hệ thống pháp luật hoàn thiện, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của toàn dân, lợi ích nhà nước.

Thường xuyên, kiên trì tiến hành công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện pháp luật.

Cần phổ biến và giáo dục pháp luật cho các tầng lớp cư dân qua các phương tiện thông tin đại chúng (Đài truyền hình, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương), thông qua hoạt động xét xử của tòa án các cấp, qua phim ảnh, các câu chuyện pháp luật trên các báo điện tử...

7. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

7.1. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật⁴, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ do các chủ thể có năng lực hành vi thực hiện một cách cố ý gây hậu quả thiệt hại cho xã hội.

Các dấu hiệu vi phạm pháp luật:

Một là, hành vi (hành động hoặc không hành động) của con người, ý nghĩ, tư tưởng chưa thể hiện thành hành vi bị pháp luật cấm thì chưa thể gọi là vi phạm pháp luật.

Hai là, có tính trái pháp luật, tức là trái với yêu cầu cụ thể của các quy phạm pháp luật hay là trái với tinh thần của pháp luật.

Ba là, có lỗi, có nghĩa là vi phạm pháp luật, là hành vi trái pháp luật được thực hiện bởi chính chủ thể, có khả năng nhận thức được hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả thiệt hại mà hành vi đó có thể gây ra cho xã hội, nhưng vẫn thực hiện hành vi đó. Do đó, lỗi chính là dấu hiệu thể hiện quan hệ, thái độ tâm lý tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình đối với hậu quả của hành vi đó.

Cần lưu ý rằng phải có đủ ba dấu hiệu nêu trên thì mới tồn tại vi phạm pháp luật, trong đó hành vi đóng vai trò dấu hiệu hình thức, dấu hiệu chung, còn tính trái pháp luật và lỗi là tính chất của hành vi.

7.2. Cấu thành vi phạm pháp luật

⁴ Hành vi trái luật có thể là hành động trái luật hoặc bất hành động trái luật

Tuỳ theo tính chất, lĩnh vực quan hệ xã hội bị xâm hại mà nhà làm luật phân các vi phạm pháp luật thành các loại: vi phạm hình sự (tội phạm) là hành vi nguy hiểm cao, gây thiệt hại lớn cho xã hội. Vi phạm hành chính là hành vi ít nguy hiểm hơn và gây thiệt hại nhỏ hơn cho xã hội so với tội phạm; Vi phạm kỷ luật - là hành vi vi phạm kỷ luật nhà nước, chỉ do các cán bộ, công chức trong nội bộ bộ máy nhà nước thực hiện. Vi phạm dân sự - là những hành vi vi phạm quan hệ dân sự như: quan hệ hợp đồng dân sự (mua bán, cầm cố, khoán việc...) hoặc quan hệ thừa kế.

7.3. Khái niệm và phân loại trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là sự phản ứng tiêu cực của nhà nước đối với chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật. Sự phản ứng đó thể hiện ở việc áp dụng đối với các chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật các biện pháp mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại, gây cho chủ thể vi phạm pháp luật những thiệt hại nhất định về vật chất hoặc tinh thần. Do đó trách nhiệm pháp lý thể hiện sự đánh giá xấu và sự lên án của nhà nước và xã hội đối với hành vi vi phạm pháp luật và chủ thể thực hiện hành vi đó.

Trách nhiệm pháp lý có các đặc điểm sau:

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Chỉ khi có vi phạm pháp luật mới áp dụng trách nhiệm pháp lý. Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét, giải quyết vụ việc vi phạm đã có hiệu lực pháp luật.
- Các biện pháp trách nhiệm pháp lý là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc thù: Mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi bị xâm phạm và đồng thời được áp dụng chỉ trên cơ sở những quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

Các loại trách nhiệm pháp lý:

Thông thường khoa học pháp lý căn cứ vào các loại vi phạm pháp luật hình sự, hành chính, dân sự, kỷ luật để phân chia các loại biện pháp trách nhiệm pháp lý là: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm vật chất của cán bộ, công chức đối với tài sản của nhà nước.

Trách nhiệm hình sự là nghiêm khắc nhất. Theo pháp luật Việt Nam, trong những biện pháp trách nhiệm hình sự có cả biện pháp phạt tù chung thân, hoặc tử hình, theo nguyên tắc chung, chỉ toà án mới có quyền xét xử tội phạm và tuyên các bản án hình sự.

Trách nhiệm hành chính là dạng trách nhiệm áp dụng đối với hành vi ít nguy hiểm hơn tội phạm nên hình phạt chính là cảnh cáo hay phạt tiền, thủ tục xử lý cũng đơn giản và có nhiều cơ quan (chủ yếu là cơ quan hành chính - nhà nước) có quyền ra quyết định xử phạt.

Trách nhiệm dân sự chủ yếu mang tính chất bồi hoàn về những thiệt hại mà các bên

đã gây ra do vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ dân sự mà toà án hoặc cơ quan nhà nước nếu đứng ra xử lý thì chỉ với tư cách trọng tài, tuy nhiên phán xét của nó mang tính bắt buộc thi hành.

Trách nhiệm kỷ luật do được áp dụng đối với những vi phạm kỷ luật trong nội bộ cơ quan, tổ chức nhà nước hoặc tổ chức kinh tế “phi nhà nước” nên biện pháp xử lý mang tính chất riêng: khiển trách cảnh cáo hay đình chỉ công tác... buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn (sa thải) do cơ quan chủ quản áp dụng đối với đương sự

Trách nhiệm vật chất là một loại biện pháp trách nhiệm pháp lý đặc biệt. Nội dung của dạng trách nhiệm này thể hiện ở việc công chức nhà nước và người lao động khác phải bồi hoàn cho nhà nước, người sử dụng lao động khác thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình đã gây ra cho nhà nước hoặc tổ chức khác./.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Pháp luật xuất hiện từ bao giờ?
2. Hệ thống pháp luật bao gồm những yếu tố nào?
3. Quan hệ pháp luật là gì? Quan hệ pháp luật khác với quan hệ xã hội như thế nào?
4. Sự kiện pháp lý là gì?
5. Ý thức pháp luật là gì?

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.




TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VĂN LANG
Đạo đức - Ý chí - Sáng tạo

**Bài 2.
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN
CỦA PHÁP LUẬT
(tiếp theo)**

TS. VŨ THỊ THÚY
KHOA LUẬT

1



Nội dung:

Đã học:

- I. Nguồn gốc, khái niệm, bản chất của pháp luật.
- II. Thuộc tính của pháp luật.
- III. Hình thức của pháp luật và các kiểu pháp luật
- IV. Hệ thống pháp luật

Sẽ học:

V. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, đặc điểm của QHPL
2. Thành phần của QHPL
3. Sự kiện pháp lý

VI. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

VII. Thực hiện pháp luật

VIII. Ý thức pháp luật

2



1. Khái niệm và đặc điểm của QHPL

QHPL là quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, trong đó các chủ thể có quyền và nghĩa vụ nhất định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.

3



Đặc điểm của QHPL (tt)

QHPL là QHXX thuộc kiến trúc thượng tầng và phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng;

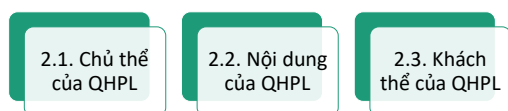
QHPL là QHXX có ý chí của Nhà nước hoặc các bên tham gia.

QHPL mang tính giai cấp.

QHPL là quan hệ mà các bên có quyền, nghĩa vụ pháp lý và được NN đảm bảo thực hiện.

4

2. Thành phần của QHPL



5

2.1. Chủ thể của QHPL

- **Định nghĩa;**
Chủ thể của QHPL là cá nhân, tổ chức đáp ứng được các điều kiện do NN quy định cho mỗi loại quan hệ PL và tham gia vào QHPL đó.

6

2.1. Chủ thể của QHPL (tt)

- **Năng lực chủ thể:** là những điều kiện theo QĐ của PL mà các cá nhân, tổ chức phải đáp ứng để có thể trở thành chủ thể của QHPL.
- **Năng lực PL:** là khả năng chủ thể được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của PL.
- **Năng lực hành vi:** là khả năng chủ thể được NN thừa nhận, bằng hành vi của chính mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý và độc lập chịu trách nhiệm về hành vi đó.

7

Các loại chủ thể:

- Cá nhân: Công dân; Người nước ngoài và người không quốc tịch.
- Pháp nhân:
- Các tổ chức khác: công ty hợp danh...

8



2.2. Nội dung của QHPL

- Nội dung của QHPL: là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật, được NN xác lập và bảo đảm thực hiện.
- Quyền: là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể tiến hành.
- Nghĩa vụ: là cách xử sự mà NN bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

9



2.3. Khách thể của QHPL

- Định nghĩa:
Khách thể của QHPL là lợi ích (vật chất, tinh thần...) mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ PL.

10



Bài tập:

- A (30 tuổi) bán cho B (45 tuổi) một căn nhà 2 tầng có diện tích 100m² với giá 2 tỷ đồng. Phương thức thanh toán là chuyển khoản vào ngày 27/8/2021. Ngày giao nhà là 27/8/2021.
- Hỏi: Anh (chị) hãy xác định:
 - Chủ thể của QHPL trên?
 - Nội dung của quan hệ pháp luật trên?
 - Khách thể của quan hệ PL trên?

11



3. Sự kiện pháp lý

- Định nghĩa:
Sự kiện pháp lý là điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được QPPL gắn với sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một QHPL.

12





Phân loại sự kiện pháp lý:

- Căn cứ vào số lượng các điều kiện, hoàn cảnh làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt QHPL: SKPL giản đơn và SKPL phức tạp.
- Căn cứ ý chí: sự biến PL và hành vi PL.
- Căn cứ vào kết quả tác động của sự kiện pháp lý đối với QHPL: sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.



13



14




TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VĂN LANG
Đào tạo - Y chí - Sống đẹp

Bài 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT (tiếp theo)

TS. VŨ THỊ THÚY - KHOA LUẬT

1



Nội dung:

Đã học:


- I. Nguồn gốc, khái niệm, bản chất của pháp luật.
- II. Thuộc tính của pháp luật.
- III. Hình thức của pháp luật và các kiểu pháp luật
- IV. Hệ thống pháp luật
- V. Quan hệ pháp luật

Sẽ học:

VI. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

- VII. Thực hiện pháp luật
- VIII. Ý thức pháp luật

2




VI. VI PHẠM PHÁP LUẬT – TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Vi phạm pháp luật

- Định nghĩa:
VPPL là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các QHXH được PL bảo vệ.

3

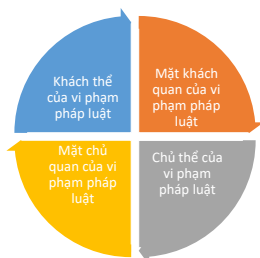


Dấu hiệu của VPPL:

- Là hành vi xác định của chủ thể (hành động hoặc không hành động).
- Là hành vi trái PL
- Là hành vi xâm hại đến các QHXH được PL bảo vệ.
- Là hành vi có lỗi của chủ thể.
- Là hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

4

CẤU THÀNH CỦA VI PHẠM PHÁP LUẬT



5



Cấu thành của VPPL:

- Khách thể của VPPL: là các QHXX được PL bảo vệ và bị chủ thể xâm hại.

6



Cấu thành của VPPL:

Chủ thể VPPL:

- Cá nhân có năng lực TNPL.
- Tổ chức có năng lực TNPL.

7



Cấu thành của VPPL:

Mặt khách quan của VPPL:

- Hành vi VPPL;
- Sự thiệt hại;
- MQH giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại...
- Các biểu hiện khác của mặt khách quan của VPPL: công cụ, phương tiện VPPL, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh VPPL...

8



Cấu thành của VPPL:

Mặt chủ quan của VPPL:

- Lỗi (cố ý, vô ý)
- Động cơ VPPL
- Mục đích của VPPL.

9



Bài tập:

- Trên đường chạy xe máy về quê nghỉ Tết, A đã cho xe chạy quá tốc độ nên không may tông vào B làm cho B bị chết do chấn thương sọ não.
- Anh (chị) hãy xác định khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan của hành vi VPPL trong trường hợp trên.

10



Phân loại phạm pháp luật (tt)

- VPPL hình sự
- VPPL dân sự
- VPPL hành chính
- VPPL kỷ luật

11



2. Trách nhiệm pháp lý

• Định nghĩa:

TNPL là một loại QHPL đặc biệt giữa NN và chủ thể VPPL, trong đó chủ thể VPPL phải gánh chịu các hậu quả bất lợi, các biện pháp cưỡng chế được quy định trong phần chế tài của QPPL.

12





Đặc điểm của TNPL:

- Cơ sở thực tế của TNPL: là hành vi vi phạm PL.
- Cơ sở pháp lý của TNPL: là các văn bản áp dụng pháp luật có hiệu lực của chủ thể có thẩm quyền.
- TNPL liên quan mật thiết với cưỡng chế Nhà nước: TNPL mang tính cưỡng chế Nhà nước.

Tuy nhiên, một số biện pháp cưỡng chế NN không phải là TNPL như trưng thu, trưng dụng tài sản; cách ly người mắc bệnh truyền nhiễm; giải tỏa mặt bằng xây công viên...



13



2. Trách nhiệm pháp lý (tt)

Phân loại VPPL:

- VPPL hình sự
- VPPL dân sự
- VPPL hành chính
- VPPL kỷ luật

Phân loại TNPL:

- Trách nhiệm hình sự:
- Trách nhiệm dân sự:
- Trách nhiệm hành chính:
- Trách nhiệm kỷ luật:



14

Xin chân thành cảm ơn!



15



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VĂN LANG
Đạo Đức - Ý Chí - Sáng Tạo

Bài 2.
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN
CỦA PHÁP LUẬT
(tiếp theo)

TS. VŨ THỊ THÚY - KHOA LUẬT

1



Nội dung:

Đã học:

- I. Nguồn gốc, khái niệm, bản chất của pháp luật.
- II. Thuộc tính của pháp luật.
- III. Hình thức của pháp luật và các kiểu pháp luật
- IV. Hệ thống pháp luật
- V. Quan hệ pháp luật
- VI. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Sẽ học:

VII. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT
VIII. Ý THỨC PHÁP LUẬT

2



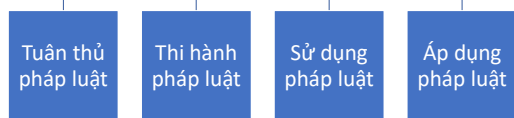
VII. Thực hiện pháp luật

- Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành các hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

3



Các hình thức thực hiện pháp luật



4



Áp dụng pháp luật:

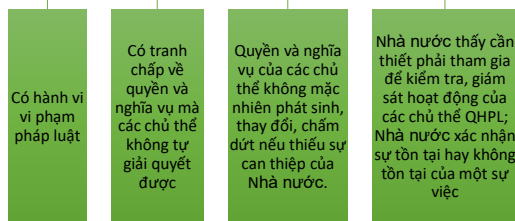
- là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền hoặc các tổ chức xã hội khi được Nhà nước trao quyền, nhằm cá biệt hóa các quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với cá nhân, tổ chức nhất định.



5



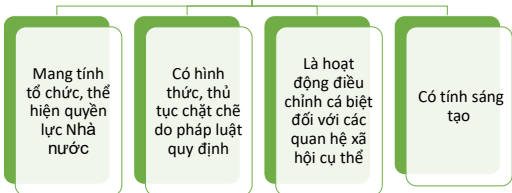
Các trường hợp áp dụng pháp luật



6



Đặc điểm của áp dụng pháp luật



7



Đặc điểm của văn bản áp dụng pháp luật



8



VIII. Ý thức pháp luật

Là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có; tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

9



Cấu trúc của ý thức pháp luật

Tư tưởng pháp luật: là tổng thể những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật

Tâm lý pháp luật: là thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, xúc cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác

10



Đặc điểm của ý thức pháp luật

Chịu sự quy định của tồn tại xã hội, có tính độc lập tương đối

Là hiện tượng mang tính giai cấp

11



III Các biện pháp nâng cao ý thức pháp luật

Thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật thông qua hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giải thích pháp luật

Đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật với sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, cá nhân

Đẩy mạnh hoạt động phổ biến và giáo dục pháp luật

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật

12

Xin chân thành cảm ơn!



13